



xiǎo xiǎo

小小

adjective · tiny, small

Example Sentences

tā yǒu yī gè xiǎo xiǎo de yuàn wàng

他有一个小小的愿望。

He has a tiny wish.

zhè gè xiǎo xiǎo de lǐ wù dài biǎo wǒ de xīn yì

这个小小的礼物代表我的心意。

This small gift represents my feelings.

Trace each character, then write the word on your own.

[illegible]